THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÍ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG DẠY HỌC MÔN NGỮ VĂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Nguyễn Ngọc Tám
Trường THCS Định Trung, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ

Tóm tắt: *Nghiên cứu đã phác thảo toàn diện thực trạng ứng dụng và quản lý công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn cấp THCS trên địa bàn phường Vĩnh Phúc,tỉnh Phú Thọ chỉ ra sự phân hóa sâu sắc khi nhận thức và kế hoạch vĩ mô đạt kết quả tích cực, nhưng năng lực quản trị dữ liệu số, khâu kiểm tra - điều chỉnh và nguồn kinh phí vẫn là những rào cản hệ thống cốt lõi. Để hóa giải các "điểm nghẽn" này, hệ thống 05 giải pháp đồng bộ được đề xuất nhằm dịch chuyển căn bản từ tư duy quản lý hành chính sang mô hình quản trị trường học số thông minh dựa trên dữ liệu thực chứng. Qua đó, nghiên cứu khẳng định các nhà trường cần tái định vị công nghệ số như một thành tố hữu cơ của môi trường sư phạm hiện đại, đồng thời nhấn mạnh sự thành công của tiến trình chuyển đổi số này phụ thuộc quyết định vào năng lực đổi mới tư duy dẫn dắt của đội ngũ cán bộ quản lý.*

Từ khóa: *Quản lý giáo dục; Công nghệ số; Dạy học Ngữ văn; Trung học cơ sở; Chuyển đổi số.*

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS FOR ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF MANAGING DIGITAL TECHNOLOGY INTEGRATION IN LOWER SECONDARY SCHOOL LITERATURE TEACHING

Abstract: *This study provides a comprehensive overview of the current state of digital technology integration and its management in lower secondary school Literature teaching within the local context. The findings reveal a marked disparity: while awareness and macro-level planning have achieved encouraging results, digital data governance capacity, monitoring and adjustment mechanisms, and financial resources remain the major systemic barriers. To address these bottlenecks, the study proposes five integrated solutions aimed at fundamentally shifting from an administrative management mindset to an evidence-based, intelligent digital school governance model. The study concludes that schools need to reposition digital technology as an integral component of the modern educational environment. It also emphasizes that the success of digital transformation largely depends on the innovative leadership capacity of school administrators.*

Keywords: *Educational management; Digital technology; Literature teaching; Lower secondary school; Digital transformation.*

Nhận bài: 12/05/2026 *Phản biện: 12/06/2026* *Duyệt đăng: 15/06/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số hiện nay là xu thế tất yếu khách quan, tái định hình sâu sắc cấu trúc và phương thức vận hành của các hệ thống giáo dục trên toàn cầu. Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã ban hành hệ thống văn bản mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy tiến trình này gắn liền với công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tiêu biểu là Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW, và Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đặc biệt, Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030" cùng Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị đã xác lập hành lang pháp lý vĩ mô cốt lõi, chỉ rõ yêu cầu bách khoa: "phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong quản lí, tổ chức hoạt động giáo dục, đào tạo ở tất cả các cấp học trên phạm vi cả nước".

Trong cấu trúc Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018, Ngữ văn là môn học bắt buộc giữ vai trò nền tảng trong việc giáo dục nhân cách, bồi dưỡng tư tưởng và hình thành các năng lực cốt lõi cho học sinh. Môn học này mang tính đặc thù cao khi tích hợp đồng bộ giữa tính học thuật truyền thống và yêu cầu phát triển các mạch hoạt động ngôn ngữ gồm đọc, viết, nói và nghe. Trực quan hóa nội dung hình tượng, đa dạng hóa môi trường thực hành giao tiếp, cá thể hóa tiến trình tiếp nhận văn học và tối ưu hóa hoạt động kiểm tra đánh giá là những giá trị thực chứng mà công nghệ số mang lại nhằm nâng cao hứng thú học tập và phát triển năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học) cho học sinh trung học cơ sở (THCS). Do đó, việc tích hợp công nghệ số vào dạy học Ngữ văn không đơn thuần là sự thay thế công cụ trực quan mà là một giải pháp sư phạm mang tính cấu trúc.

Yêu cầu chuyển dịch từ mô hình tiếp cận nội dung sang phát triển phẩm chất, năng lực của Chương trình GDPT 2018 đặt ra đòi hỏi ngày

càng cao đối với công tác quản trị nhà trường. Tuy nhiên, thực tiễn chứng minh rằng hiệu quả của việc đổi mới này phụ thuộc quyết định vào năng lực điều hành và tính hệ thống của công tác quản lý. Khảo sát thực tế cho thấy, hoạt động ứng dụng công nghệ số trong dạy học Ngữ văn tại các trường THCS hiện nay còn bộc lộ những mâu thuẫn nội tại: nhận thức và việc lập kế hoạch vĩ mô ở mức rất cao nhưng khâu tổ chức thực hiện còn mang tính tự phát; năng lực số của đội ngũ giáo viên phân hóa không đồng đều; chu trình quản lý bị đứt gãy ở khâu kiểm tra, giám sát dựa trên dữ liệu và thiếu cơ chế điều chỉnh linh hoạt; đồng thời nguồn kinh phí đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Sự bất cập này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dạy học theo mục tiêu mới, biến việc hoàn thiện năng lực quản lý hoạt động này trở thành một đòi hỏi khách quan, cấp thiết.

Để giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới vĩ mô và năng lực quản trị vi mô tại cơ sở, bài báo tập trung phân tích sâu thực trạng ứng dụng và công tác quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn tại 05 trường THCS trên địa bàn phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ (gồm các trường: THCS Định Trung, THCS Liên Bảo, THCS Khai Quang, THCS Tô Hiệu và THCS Vĩnh Yên).

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lí luận về quản lí hoạt động ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS

2.1.1. Hệ thống khái niệm công cụ

Công nghệ số trong giáo dục: Dưới góc độ sinh thái giáo dục số, công nghệ số không chỉ dừng lại ở các phương tiện kỹ thuật đơn lẻ mà là một hệ thống tích hợp đa thành tố bao gồm thiết bị phần cứng, phần mềm, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và công cụ kết nối vận hành trên môi trường mạng. Hệ thống này thực hiện chức năng tự động hóa quy trình, xử lý dữ liệu lớn và tối ưu hóa việc truyền tải, lưu trữ, chia sẻ cũng như khai thác thông tin. Trong giáo dục, công nghệ số đóng vai trò là không gian học tập thông minh, tạo nền tảng để cá nhân hóa việc học và chuyển đổi phương thức tương tác sư phạm từ môi trường truyền thống sang môi trường số hóa.

Ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn ở trường THCS: Đây là quá trình tích hợp có mục đích, có tổ chức và mang định hướng sư phạm các nguồn lực công nghệ số vào toàn bộ cấu trúc của tiến trình dạy học môn Ngữ văn. Trong mối quan hệ tương tác này, giáo viên giữ vai trò thiết kế, điều khiển, và học sinh là chủ thể chủ động khai thác hệ thống thiết bị, phần mềm để thực hiện các mạch hoạt động ngôn ngữ gồm đọc, viết, nói và nghe. Hoạt động này không chỉ nhằm trực quan hóa tri thức văn học mà cốt lõi là phát triển năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học) và năng lực số cho người học, nhằm đáp ứng một cách thực chất các yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018.

Quản lí hoạt động ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn: Khái niệm này phản ánh sự tác động có hướng đích, có hệ thống và theo chu trình của các chủ thể quản lý giáo dục cốt lõi trong nhà trường (bao gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn và Tổ trưởng chuyên môn) đối với hoạt động dạy của giáo viên, hoạt động học của học sinh và các điều kiện bảo đảm kèm theo. Quá trình này vận hành thông qua việc thực hiện đồng bộ các chức năng quản lý nhằm định hướng, điều phối, tổ chức và kiểm soát hoạt động ứng dụng công nghệ số, bảo đảm cho hoạt động này đạt tới mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của cơ sở đào tạo.

2.1.2. Nội dung cấu trúc của hoạt động quản lí

Quản lí nâng cao nhận thức và xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch: Đây là giai đoạn khởi đầu mang tính định hướng, thiết lập sự thống nhất về mặt tư tưởng và hành động cho đội ngũ sư phạm, đồng thời cụ thể hóa lộ trình, mục tiêu, nhiệm vụ và tiêu chí đánh giá việc ứng dụng công nghệ số phù hợp với thực tiễn nhà trường.

Quản lí nội dung và chương trình dạy học môn Ngữ văn gắn với ứng dụng công nghệ số: Nội dung này tập trung vào việc chỉ đạo tổ chuyên môn rà soát, lựa chọn và tích hợp các nguồn học liệu số, tài nguyên đa phương thức vào cấu trúc nội dung môn học, bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm và bám sát mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực của chương trình giáo dục.

Quản lí hình thức, phương pháp và kiểm tra, đánh giá: Là khâu trung tâm chuyển hóa mục tiêu quản lý thành thực tiễn lớp học. Nội dung này bao gồm việc chỉ đạo đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học (trực tiếp, kết hợp, trực tuyến), đổi mới phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh; đồng thời ứng dụng công nghệ số để đa dạng hóa công cụ đánh giá, thu thập dữ liệu học tập và tổ chức phản hồi quá trình mang tính cá thể hóa.

Quản lí các điều kiện bảo đảm: Trọng tâm là huy động, phân bổ và tối ưu hóa các nguồn lực nền tảng, bao gồm phát triển nguồn nhân lực (năng lực số của đội ngũ quản lý và giáo viên), hiện đại hóa hạ tầng công nghệ vật lực (thiết bị, đường truyền), chuẩn hóa tài nguyên học liệu số và bảo đảm nguồn lực tài chính.

Quản lí phối hợp các lực lượng: Thiết lập cơ chế liên kết thường xuyên, đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và các tổ chức xã hội nhằm xây dựng hệ sinh thái giáo dục số mở, tăng cường sự giám sát, đồng hành cùng học sinh và huy động các nguồn lực xã hội hóa phục vụ tiến trình chuyển đổi số.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và tổ chức khảo sát

Nghiên cứu được thực hiện tại 05 trường THCS công lập trên địa bàn phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ trong năm học 2025–2026, nhằm khảo sát thực trạng quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn. Mẫu khảo sát gồm 100 khách thể: 14 cán bộ quản lý, 42 giáo viên Ngữ văn và 44 học sinh.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phiếu hỏi theo thang Likert 5 mức độ, phỏng vấn, quan sát và nghiên cứu hồ sơ. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả để xác định mức độ thực hiện, đồng thời kết hợp dữ liệu định tính nhằm đối chiếu và làm rõ kết quả phân tích.

2.3. Kết quả nghiên cứu thực trạng và thảo luận

2.3.1. Thực trạng ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn

Dữ liệu từ quá trình khảo sát cho thấy một bức tranh đa chiều, phản ánh rõ xu hướng phân hóa giữa nhận thức lý thuyết và năng lực thực thi sư phạm số của đội ngũ giáo viên (GV) môn Ngữ văn tại các nhà trường.

Nhận thức của cán bộ quản lý (CBQL) và GV: Đạt chỉ số đồng thuận ở mức rất cao ($\overline{X}_{chung}$=4,40). Các chủ thể nhận thức đặc biệt sắc bén về vai trò của công nghệ số trong việc nâng cao hứng thú học tập của học sinh (HS) ($\overline{X}$ =4,61) và đổi mới phương pháp dạy học ($\overline{X}$ =4,46). Tuy nhiên, một "khoảng trống nhận thức" tồn tại khi chỉ số về khả năng phát triển năng lực văn học đặc thù xếp vị trí cuối cùng ($\overline{X}$ =4,25). Điều này chứng minh đội ngũ vẫn nhìn nhận công nghệ số như một công cụ kích thích tâm lý tiếp nhận hơn là một tác nhân cấu trúc hóa năng lực thẩm mỹ chuyên sâu.

Thực hiện nội dung và chương trình dạy học: Đạt mức cao ($\overline{X}_{chung}$=3,82). GV đã hình thành thói quen sử dụng học liệu số để hỗ trợ thực hiện nội dung ($\overline{X}$ =4,11) và khai thác tư liệu số phục vụ hoạt động đọc hiểu ($\overline{X}$=4,05). Mặc dù vậy, hoạt động thiết kế sư phạm vẫn mang tính cục bộ do việc sử dụng nền tảng số để tổ chức hoạt động học tập theo yêu cầu chương trình còn gặp nhiều hạn chế ($\overline{X}$ =3,55).

Hình thức và phương pháp dạy học: Đạt mức cao ($\overline{X}_{chung}$=3,81) nhưng bộc lộ sự mất cân đối sâu sắc về mặt cấu trúc. GV thể hiện năng lực kỹ thuật rất thành thạo ở các tác vụ trình diễn bề nổi như sử dụng bài giảng điện tử ($\overline{X}$ =4,23) và khai thác đa phương tiện ($\overline{X}$ =4,13). Ngược lại, kỹ năng tích hợp công nghệ ở cấp độ cao như tổ chức dạy học theo hướng cá thể hóa bị kéo xuống mức trung bình ($\overline{X}$ =3,30, thứ bậc cuối). Thực trạng này chỉ ra GV mới dừng lại ở việc "số hóa bài giảng truyền thống" chứ chưa làm chủ "sư phạm số" để phân hóa đối tượng.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập: Đạt mức cao nhưng có chỉ số định lượng thấp nhất trong các mạch hoạt động ($\overline{X}_{chung}$=3,67). Xu hướng số hóa hành chính chiếm ưu thế tuyệt đối thông qua tác vụ giao bài tập và thu nhận sản phẩm ($\overline{X}$ =3,96). Trong khi đó, bản chất của kiểm tra đánh giá năng lực trong kỷ nguyên số là khai thác dữ liệu học tập (LMS, học bạ điện tử) để đánh giá sự tiến bộ của HS chưa được khai phá hiệu quả ($\overline{X}$ =3,41).

Các điều kiện bảo đảm và phối hợp lực lượng: Hạ tầng kỹ thuật vĩ mô ($\overline{X}$ =3,52) và năng lực số của GV ($\overline{X}$ =3,76) cơ bản đạt ngưỡng phát triển ổn định. Tuy nhiên, hệ thống vận hành gặp hai điểm nghẽn nghiêm trọng: nguồn kinh phí đầu tư thực tế bị đánh giá rất thấp ($\overline{X}$ =3,15) và hoạt động phối hợp các lực lượng xã hội ngoài nhà trường rơi vào trạng thái cô lập mờ nhạt ($\overline{X}$=3,14 theo GV và $\overline{X}$ =3,18 theo HS).

2.3.2. Thực trạng quản lí hoạt động ứng dụng công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn

Sự phân hóa và đứt gãy trong cấu trúc ứng dụng của GV (nêu tại mục 2.3.1) phản ánh chính xác các lỗ hổng mang tính hệ thống trong chu trình quản lý của CBQL nhà trường.

Quản lí nâng cao nhận thức và xây dựng kế hoạch (QLNT-KH): Đạt mức cao ($\overline{X}_{chung}$=3,61).

Nhà trường vận hành rất hiệu quả khâu nâng cao nhận thức ($\overline{X}$ =3,87) và kỹ thuật thiết kế văn bản kế hoạch ($\overline{X}$ =3,79). Dù vậy, chu trình quản lý bị tổn thương nghiêm trọng về mặt logic khi khâu cuối cùng – kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch từ kết quả kiểm tra – chỉ đạt chỉ số rất thấp ($\overline{X}$ =3,29). Kế hoạch do đó mang tính tĩnh, thiếu khả năng phản hồi thích ứng với thực tế.

Quản lí nội dung và chương trình dạy học (QLNDCT): Đạt mức khá ($\overline{X}_{chung}$ =3,63). CBQL làm tốt công tác chỉ đạo mang tính pháp lý hành chính là xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình gắn với ứng dụng công nghệ số ($\overline{X}$ =3,83). Nhưng ở chiều ngược lại, công tác quản trị vi mô mang tính linh hoạt như chỉ đạo điều chỉnh nội dung triển khai chương trình phù hợp với đặc thù công nghệ của từng trường lại bị bỏ ngỏ ($\overline{X}$ =3,39, thứ bậc cuối).

Quản lí hình thức, phương pháp và kiểm tra, đánh giá (QLHPT): Đạt mức cao ($\overline{X}_{chung}$=3,56). Định hướng quản lý vẫn thiên về bề nổi khi tập trung chỉ đạo GV lựa chọn và tổ chức các hình thức dạy học số ($\overline{X}$ =3,76). Ngược lại, việc chỉ đạo quản trị chiều sâu như yêu cầu GV sử dụng nền tảng số để phản hồi và khai thác dữ liệu điều chỉnh hoạt động dạy học chưa được thiết lập chặt chẽ ($\overline{X}$ =3,45). Hệ quả là khâu đánh giá hiệu quả và điều chỉnh hoạt động quản lý bị đẩy xuống cuối bảng phân khoảng ($\overline{X}$ =3,33).

Quản lí các điều kiện bảo đảm và phối hợp các lực lượng: Công tác quản lý bồi dưỡng nhân lực bước đầu được chú trọng chuyên sâu ($\overline{X}$ =3,59). Tuy nhiên, năng lực quản trị tài chính số của CBQL là một khiếm khuyết lớn khi khâu huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính đạt điểm số rất hạn chế ($\overline{X}$ =3,20, hạng cuối). Đồng thời, CBQL thiếu chủ động trong việc thiết lập mối quan hệ hợp tác với các cơ quan, tổ chức xã hội ($\overline{X}$ =3,27) để tối ưu hóa nguồn lực học liệu số ngoài nhà trường.

2.3.3. Đánh giá chung và phân tích nguyên nhân

Ưu điểm: Tiến trình chuyển đổi số trong dạy học Ngữ văn đã bước đầu được thể chế hóa. Nhận thức chiến lược của đội ngũ được nâng cao; hệ thống kế hoạch giáo dục được ban hành đồng bộ; năng lực công nghệ nền tảng và hạ tầng vật lực cơ bản được cải thiện, tạo tiền đề cho việc hình thành văn hóa ứng dụng công nghệ trong nhà trường.

Hạn chế: Chu trình quản lý bị tổn thương về mặt hệ thống do thiếu tính liên tục và tính khép kín (tồn tại khoảng cách lớn giữa lập kế hoạch, tổ chức thực hiện với kiểm tra và điều chỉnh hậu kiểm). Công tác kiểm tra chuyên môn vẫn nặng tính hành chính truyền thống, thiếu các tiêu chí đánh giá định lượng dựa trên minh chứng và dữ liệu số. Hoạt động quản lý điều kiện bảo đảm và phối hợp lực lượng chưa giải được bài toán xã hội hóa tài chính và học liệu mở.

Nguyên nhân của hạn chế: Về khách quan, sự phân hóa kinh tế và mức độ đầu tư hạ tầng giữa các nhà trường tạo ra rào cản đồng bộ. Về chủ quan, mô hình quản lý của CBQL vẫn vận hành theo lối tư duy hành chính cũ, chưa chuyển dịch sang tư duy "quản trị dựa trên dữ liệu". Đồng thời, sự chênh lệch về năng lực số và tâm lý ngại thay đổi, thiếu ý thức bồi dưỡng chuyên môn số thường xuyên của một bộ phận GV đã làm suy giảm hiệu lực thực thi của các tác động quản lý.

2.4. Đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động

Giải pháp 1: Hoàn thiện chu trình quản lý kế hoạch dựa trên minh chứng và dữ liệu thực tiễn. Nhà trường cần thể chế hóa quy trình quản lý theo chu trình khép kín (Lập kế hoạch – Tổ chức thực hiện – Kiểm tra – Điều chỉnh). Công tác xây dựng kế hoạch phải gắn liền với việc thiết lập các chỉ số đánh giá hiệu năng (KPIs) cụ thể. Đặc biệt, phải xây dựng cơ chế phản hồi thông tin trực tuyến nhằm kịp thời rà soát, bổ sung và điều chỉnh kế hoạch một cách linh hoạt, thích ứng với biến động thực tế tại cơ sở thay cho phương thức áp đặt hành chính.

Giải pháp 2: Tăng cường quản lý sâu sát việc thực hiện chương trình và phát triển tài nguyên học liệu số. CBQL cần chỉ đạo tổ chuyên môn bám sát các yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 để xây dựng, thẩm định và chuẩn hóa kho học liệu số dùng chung cho bộ môn Ngữ văn. Đồng thời, quản lý nghiêm túc quy trình tích hợp các nguồn học liệu mở; chủ động phân cấp cho tổ chuyên môn quyền điều chỉnh tiến độ, nội dung triển khai chương trình sao cho tương thích tối đa với đặc thù hạ tầng công nghệ số của từng nhà trường.

Giải pháp 3: Đổi mới công tác quản lý hình thức, phương pháp và kiểm tra, đánh giá theo định hướng quản trị dữ liệu. Chuyển dịch trục chỉ đạo chuyên môn từ việc ứng dụng công nghệ để trình chiếu, minh họa sang việc làm chủ các công cụ số để thiết kế các hoạt động học tập tương

tác, phân hóa và cá thể hóa đối tượng. Chỉ đạo GV bắt buộc khai thác dữ liệu học tập trên các hệ thống quản lý trực tuyến (LMS) để theo dõi, đánh giá tiến trình và sự tiến bộ của HS; đa dạng hóa công cụ đánh giá thông qua hồ sơ học tập điện tử (e-portfolio). Song song đó, nhà trường cần ban hành và áp dụng Rubric định lượng để đánh giá thực chất năng lực sư phạm số của GV.

Giải pháp 4: Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư tài chính và bồi dưỡng năng lực chuyên môn số liên tục cho GV. Giải quyết bài toán thiếu hụt kinh phí bằng cách xây dựng đề án xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực hợp pháp từ cộng đồng để nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và thiết bị. Tập trung đổi mới phương thức và nội dung bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ theo Thông tư 18/2026/TT-BGDĐT. Chuyển từ tập huấn lý thuyết sang mô hình "Phát triển Chuyên môn Liên tục" (CPD) ngay tại tổ chuyên môn, đi sâu vào kỹ năng thiết kế sư phạm số, xây dựng học liệu đa phương thức và xử lý dữ liệu đánh giá.

Giải pháp 5: Tăng cường cơ chế phối hợp chặt chẽ và mở rộng liên kết các lực lượng xã hội. Thể chế hóa quy chế phối hợp đa phương giữa nhà trường, gia đình và xã hội trên môi trường mạng thông qua các nền tảng kết nối số đồng bộ. Chủ động thiết lập mối quan hệ hợp tác chiến lược, ký kết giao ước với các doanh nghiệp công nghệ, thư viện và cơ quan văn hóa tại địa phương nhằm khai thác nguồn lực kỹ thuật, chia sẻ tài nguyên số mở, tạo lập hệ sinh thái giáo dục thông minh hỗ trợ HS thực hành toàn diện các năng lực ngôn ngữ và văn học.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phác thảo toàn diện thực trạng ứng dụng và quản lý công nghệ số trong dạy học môn Ngữ văn cấp THCS trên địa bàn phườngVĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ, chỉ ra sự phân hóa sâu sắc khi nhận thức và kế hoạch vĩ mô đạt kết quả tích cực, nhưng năng lực quản trị dữ liệu số, khâu kiểm tra - điều chỉnh và nguồn kinh phí vẫn là những rào cản hệ thống cốt lõi. Để hóa giải các "điểm nghẽn" này, hệ thống 05 giải pháp đồng bộ được đề xuất nhằm dịch chuyển căn bản từ tư duy quản lý hành chính sang mô hình quản trị trường học số thông minh dựa trên dữ liệu thực chứng. Qua đó, nghiên cứu khẳng định các nhà trường cần tái định vị công nghệ số như một thành tố hữu cơ của môi trường sư phạm hiện đại, đồng thời nhấn mạnh sự thành công của tiến trình chuyển đổi số này phụ thuộc quyết định vào năng lực đổi mới tư duy dẫn dắt của đội ngũ cán bộ quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Hà Nội.

Nguyễn Thị Thanh Nga. (2022). Phát triển năng lực số cho học sinh trung học qua môn Ngữ văn. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 11(18), 6-12.

Nguyễn Thu Chinh. (2022). Quản lí dạy học môn Ngữ văn ở các trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội theo tiếp cận hợp tác (Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị).

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2021). Cẩm nang chuyển đổi số. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

[7]. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). Chương trình giáo dục phổ thông – Môn Ngữ văn.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2024). Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2024). Kết luận số 91-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.